

Số: 04 /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài
nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ
về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy
định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ
trang;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật
điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm
vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 1603/TTr-STNMT ngày 24/12/2018 về việc ban hành đơn giá điều tra, đánh
giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá điều tra, đánh giá
hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2019 và thay thế Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục

Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)
		1	2	3	4	5	6=1+5*(2+3+4)	7=25%*6	8=15%*6
PHẦN I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT									
A	TỶ LỆ 1:200.000								
I	Công tác ngoại nghiệp								10.887.890
1	Chuẩn bị	550.313	704.365	24.996	466.334	0,07	634.012	158.503	792.514
2	Tiến hành điều tra thực địa	4.952.816	704.365	24.996	466.334	0,66	5.741.975	1.435.494	7.177.468
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	2.011.489	704.365	24.996	466.334	0,27	2.334.326	583.582	2.917.908
II	Công tác nội nghiệp								5.031.567
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	326.943	588.341	388.493	74.526	0,10	432.079		496.890
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	1.017.155	588.341	388.493	74.526	0,30	1.332.563		1.532.447
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	980.828	588.341	388.493	74.526	0,30	1.296.236		1.490.671
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	326.943	588.341	388.493	74.526	0,10	432.079		496.890
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	672.049	588.341	388.493	74.526	0,20	882.321		1.014.669
	TỔNG CỘNG								15.919.457

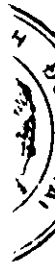
12/01/2019

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ Số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
C	TỶ LỆ 1:50.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									57.582.981
1	Chuẩn bị	2.485.896	2.942.006	7.407.347	1.882.276	0,07	3.342.110	835.528		4.177.638
2	Tiến hành điều tra thực địa	22.297.160	2.942.006	7.407.347	1.882.276	0,66	30.370.036	7.592.509		37.962.545
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	9.051.698	2.942.006	7.407.347	1.882.276	0,27	12.354.238	3.088.560		15.442.798
II	Công tác nội nghiệp									23.609.394
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	710.192	2.370.892	1.205.899	346.431	0,10	1.102.514		165.377	1.267.891
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	6.357.217	2.370.892	1.205.899	346.431	0,30	7.534.184		1.130.128	8.664.311
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	5.865.713	2.370.892	1.205.899	346.431	0,30	7.042.680		1.056.402	8.099.082
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	694.753	2.370.892	1.205.899	346.431	0,10	1.087.075		163.061	1.250.137
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	2.978.810	2.370.892	1.205.899	346.431	0,20	3.763.455		564.518	4.327.973
	TỔNG CỘNG									81.192.375



STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
PHẦN II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT										
A TỶ LỆ 1:200.000										
I	Công tác ngoại nghiệp									11.816.409
1	Chuẩn bị	600.692	169.600	788.470	535.887	0,07	705.269	176.317		881.586
2	Tiến hành điều tra thực địa	5.237.285	169.600	788.470	535.887	0,66	6.223.296	1.555.824		7.779.120
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	2.121.194	169.600	788.470	535.887	0,27	2.524.563	631.141		3.155.703
II	Công tác nội nghiệp									5.232.958
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	341.217	615.935	412.293	74.081	0,10	451.448		67.717	519.165
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	1.059.569	615.935	412.293	74.081	0,30	1.390.262		208.539	1.598.801
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	1.023.652	615.935	412.293	74.081	0,30	1.354.344		203.152	1.557.496
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	341.217	615.935	412.293	74.081	0,10	451.448		67.717	519.165
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	682.434	615.935	412.293	74.081	0,20	902.896		135.434	1.038.331
TỔNG CỘNG										17.049.367



[illegible]

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
C	TỶ LỆ 1:50.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									
1	Chuẩn bị	2.684.343	762.400	3.328.706	1.916.411	0,07	3.104.869	776.217		52.232.803
2	Tiến hành điều tra thực địa	23.558.395	762.400	3.328.706	1.916.411	0,66	27.523.356	6.880.839		3.881.086
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	9.535.988	762.400	3.328.706	1.916.411	0,27	11.158.017	2.789.504		34.404.195
II	Công tác nội nghiệp									13.947.522
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.580.374	2.500.308	1.794.318	340.357	0,10	2.043.873		306.581	23.545.842
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	4.795.000	2.500.308	1.794.318	340.357	0,30	6.185.495		927.824	2.350.454
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	4.723.164	2.500.308	1.794.318	340.357	0,30	6.113.659		917.049	7.113.319
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	1.598.333	2.500.308	1.794.318	340.357	0,10	2.061.832		309.275	7.030.708
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	3.142.790	2.500.308	1.794.318	340.357	0,20	4.069.787		610.468	2.371.106
TỔNG CỘNG										4.680.255
										75.778.645

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
D	TỶ LỆ 1:25.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									
1	Chuẩn bị	8.803.894	2.506.400	12.265.562	3.486.372	0,07	10.081.978	2.520.494		169.851.704
2	Tiến hành điều tra thực địa	77.489.285	2.506.400	12.265.562	3.486.372	0,66	89.539.786	22.384.947		12.602.472
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	31.329.849	2.506.400	12.265.562	3.486.372	0,27	36.259.599	9.064.900		111.924.733
II	Công tác nội nghiệp									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị tiến khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	5.351.722	8.281.354	5.890.373	1.167.321	0,10	6.885.627		1.032.844	7.918.471
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	15.839.662	8.281.354	5.890.373	1.167.321	0,30	20.441.376		3.066.206	23.507.582
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	15.175.186	8.281.354	5.890.373	1.167.321	0,30	19.776.900		2.966.535	22.743.435
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	5.297.846	8.281.354	5.890.373	1.167.321	0,10	6.831.751		1.024.763	7.856.513
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	10.326.310	8.281.354	5.890.373	1.167.321	0,20	13.394.120		2.009.118	15.403.238
	TỔNG CỘNG									247.280.943

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng